

UBND TỈNH SÓC TRĂNG  
**VĂN PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /VP-KSTT  
V/v niêm yết, công khai thủ tục  
hành chính

Sóc Trăng, ngày tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn thành việc nhập và đăng tải công khai dữ liệu thủ tục hành chính theo Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; đề nghị Sở Xây dựng truy cập website: <http://dichvucong.gov.vn>, chọn tra cứu TTHC, chọn cơ quan thực hiện tỉnh Sóc Trăng, nhập số hồ sơ thủ tục hành chính, bấm phím tìm kiếm, kết xuất dữ liệu thủ tục hành chính phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công để niêm yết, công khai và đăng tải trên Trang tin điện tử của đơn vị, cụ thể như sau:

**Hồ sơ TTHC công khai**

STT	Số hồ sơ TTHC công khai	Tên TTHC công khai	Ghi chú
	(1)	(2)	
1	1.007767.000.00.00. H51	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
2	1.007766.000.00.00. H51	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
3	1.007765.000.00.00. H51	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	
4	1.007764.000.00.00. H51	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	
5	1.007763.000.00.00. H51	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	
6	1.007762.000.00.00. H51	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	
7	1.007761.000.00.00. H51	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
8	1.007757.000.00.00. H51	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	

9	1.007758.000.00.00. H51	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
10	1.007750.000.00.00. H51	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
11	1.007748.000.00.00. H51	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	
12	1.006873.000.00.00. H51	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	
13	1.006876.000.00.00. H51	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	
14	1.007408.000.00.00. H51	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	
15	1.007409.000.00.00. H51	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	
16	1.007394.000.00.00. H51	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
17	1.007396.000.00.00. H51	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
18	1.007399.000.00.00. H51	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
19	1.007392.000.00.00. H51	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	
20	1.007403.000.00.00. H51	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp	
21	1.007402.000.00.00. H51	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	
22	1.007401.000.00.00. H51	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	
23	1.007304.000.00.00. H51	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
24	1.007391.000.00.00. H51	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	
25	1.007357.000.00.00. H51	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	

26	1.006949.000.00.00. H51	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
27	1.007145.000.00.00. H51	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
28	1.007187.000.00.00. H51	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp	
29	1.007203.000.00.00. H51	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
30	1.007197.000.00.00. H51	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
31	1.007207.000.00.00. H51	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
32	1.006940.000.00.00. H51	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	
33	1.006938.000.00.00. H51	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy	

		định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	
34	1.006930.000.00.00. H51	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	
35	1.006871.000.00.00. H51	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
36	1.003011.000.00.00. H51	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
37	1.002701.000.00.00. H51	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
38	1.002696.000.00.00. H51	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	
39	2.001116.000.00.00. H51	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	
40	1.002621.000.00.00. H51	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp xây dựng do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	
41	1.002515.000.00.00. H51	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	
42	1.002630.000.00.00. H51	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	
43	1.002572.000.00.00.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động	

	H51	sản	
44	1.002625.000.00.00. H51	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
45	1.002580.000.00.00. H51	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	
46	1.002562.000.00.00. H51	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
47	1.002526.000.00.00. H51	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
<b>Tổng số: 47 TTHC</b>			

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp thực hiện của Quý cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng Kiểm soát TTHC;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Trọng Sơn**